

Bản án số: 62/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 15-12-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Văn Tuyền.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Mai Đăng Ninh và bà Trịnh Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 15/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 117/2022/TLST - HNGĐ ngày 11/8/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 03/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/11/2022 giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị Th - Sinh năm: 1993 - Địa chỉ: Thôn 5, xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa – Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Mai Văn Tr - Sinh năm: 1990 - Địa chỉ: Thôn Hợp Long 2, xã Tr, huyện N, tỉnh Thanh Hóa – Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Hoàng Thị M - Sinh năm: 1959 - Địa chỉ: Thôn 5, xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa – Có mặt.

2/ Bà Phan Thị N - Sinh năm: 1969 - Địa chỉ: Thôn Hợp Long 2, xã Tr, huyện N, tỉnh Thanh Hóa – Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Những người tham gia tố tụng khác:* Người làm chứng:

1/ Anh Mai Hữu Ch - Sinh năm 1981 - Địa chỉ: Thôn Đông Kinh, xã Tr, huyện N, tỉnh Thanh Hóa - Vắng mặt.

2/ Anh Trần Văn Tr - Sinh năm 1976 - Địa chỉ: Thôn Trung Điền, xã Tr, huyện N, tỉnh Thanh Hóa - Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

3/ Chị Đào Thị L - Sinh năm 1996 - Địa chỉ: Thôn 5, xã A, huyện N, tỉnh Thanh Hóa - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 09/8/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thị Th trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Mai Văn Tr kết hôn ngày 21/01/2016, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tr, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Chị cảm thấy cuộc sống vợ chồng luôn ngột ngạt, không có hạnh phúc nên đã về mẹ đẻ tại thôn 5, xã A sinh sống, vợ chồng chính thức ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Ngoài mâu thuẫn trên, anh Tr còn có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, chị đã khuyên bảo nhiều nhưng anh Tr không thay đổi, mặt khác mẹ đẻ chị có cho vợ chồng vay vốn làm ăn nhưng bây giờ anh Tr chối bỏ. Do đó, chị xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn anh Tr.

Về con: Vợ chồng chị có 01 con chung là Mai Thị Hương Tr - Sinh ngày: 11/11/2016. Hiện cháu Tr đang ở với chị. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu anh Tr phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000đ.

Về tài sản: Vợ chồng chị có những tài sản chung sau:

01 xe ô tô tải, nhãn hiệu suzuki, mua năm 2016, đứng tên đăng ký xe là Mai Văn Tr, lúc mua trị giá là 320.000.000đ, hiện nay trị giá khoảng 160.000.000đ đến 200.000.000đ, chị đề nghị được chia đôi giá trị mỗi người 1 nửa, chị nhận giá trị tiền chênh lệch, anh Tr nhận ô tô;

Vợ chồng cho bà Phan Thị N (mẹ chồng) vay số tiền 80.000.000đ vào năm 2017, đây là nguồn tiền vàng khi cưới mà có, khi vay không viết giấy tờ và cũng không có ai làm chứng vì là người trong gia đình. Chị yêu cầu bà N phải có trách nhiệm trả cho hai vợ chồng chị số tiền 80.000.000đ, không yêu cầu lãi. Tuy nhiên, bà N không thừa nhận vay của vợ chồng 80.000.000đ nên tại phiên hòa giải ngày 21/7/2022 và tại phiên tòa hôm nay chị không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này.

Về nợ chung: Năm 2016, vợ chồng chị có vay của bà Hoàng Thị M (là mẹ đẻ của chị) 300.000.000đ để mua xe ô tô, nhưng anh Tr sử dụng như thế nào và được hưởng lợi như thế nào về số tiền này chị không biết, nên chị đề nghị anh Tr phải có trách nhiệm trả. Tại phiên tòa, chị đề nghị chị và anh Tr đều có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà M.

* Tại bản tự khai ngày 20/9/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Mai Văn Tr trình bày:

Về hôn nhân: Ngày tháng năm, cơ sở kết hôn như chị Th trình bày là đúng. Trước khi cưới anh và chị Th có thời gian tìm hiểu, nhưng có thể chưa đủ để vợ chồng hiểu và thương yêu lẫn nhau. Chị Th cho rằng cuộc sống vợ chồng ngột ngạt

không có hạnh phúc nên đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ năm 2018 đến nay. Bản thân anh xét thấy tình cảm vợ chồng chưa đến mức độ như chị Th trình bày là mâu thuẫn trầm trọng. Anh và chị Th đã ngồi lại 1 lần để nói chuyện nhưng không đi đến thống nhất. Vì con nhỏ, anh vẫn mong chị Th nghĩ lại vợ chồng đoàn tụ để nuôi con. Tuy nhiên, từ khi chị Th nộp đơn đến nay anh và chị Th vẫn không hàn gắn được tình cảm. Nay chị Th nhất quyết yêu cầu ly hôn, anh cũng đồng ý.

Về con: Vợ chồng anh có 01 con chung như chị Th khai. Hiện tại cháu đang ở 02 bên nội ngoại. Nếu phải ly hôn, anh tha thiết được trực tiếp nuôi con. Nếu Tòa giải quyết cho anh được nuôi con, anh không yêu cầu chị Th phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nếu chị Th được quyền nuôi con thì anh chỉ có thể cấp dưỡng từ 1.000.000đ đến 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản: Vợ chồng anh không có tài sản chung vì từ khi lấy nhau vợ chồng chưa làm gì, ông bà nội đang còn phải hỗ trợ.

Đối với 01 xe ô tô tải, nhãn hiệu suzuki là tài sản riêng của anh mua tháng 5/2016, nguồn tiền là một phần vốn tự có và vay của 2 người là anh Mai Hữu Ch 120.000.000đ và anh Trần Văn Tr 150.000.000đ. Khi mua xe giá trị 330.000.000đ, giá trị hiện giờ còn khoảng 160.000.000đ. Chị Th cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, anh không đồng ý vì đây là tài sản riêng của anh.

Đối với số tiền 80.000.000đ chị Th nói vợ chồng cho bà Phan Thị N (mẹ đẻ anh) vay là không đúng vì bố mẹ đang còn phải trợ cấp thêm cho vợ chồng và nuôi cháu, thời điểm này anh và chị Th chưa đi làm nên không có tiền cho bà N vay.

Đối với số tiền 300.000.000đ, chị Th khai là vợ chồng có vay của bà Hoàng Thị M anh khẳng định là không đúng, vợ chồng anh không vay, anh yêu cầu bà M xuất trình chứng cứ. Nếu bà M kiên quyết bảo cho vay thì việc này là việc riêng giữa bà M và chị Th, anh không biết nên anh không có trách nhiệm. Hiện nay đã có kết luận giám định nếu giả sử đúng là giọng nói của anh thì cũng không thể hiện việc anh có vay của bà Hoàng Thị M số tiền 300.000.000đ hay không và quá trình vay từ đó đến nay đã trả rồi hay chưa. Nếu anh có vay số tiền đó của bà M phải có hình ảnh hoặc vi deo thể hiện việc anh có vay số tiền 300.000.000đ hoặc phải có người làm chứng thì mới có đủ cơ sở để nói rằng anh có vay của bà M hay không.

* Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N: Khi chị Th lấy anh Tr về nhà bà 2 năm chưa có công việc gì, ông bà đang còn phải hỗ trợ vợ chồng chị Th và anh Tr sống và nuôi con. Do đó, bà không chấp nhận việc chị Th trình bày là có cho bà vay số tiền 80.000.000đ. Nếu vợ chồng chị Th cứ nhất quyết yêu cầu, đề nghị vợ chồng chị Th, anh Tr phải có căn cứ trước pháp luật.

* Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị M: Anh Tr có đến hỏi bà vay số tiền 300.000.000đ để lấy vốn làm ăn, vì con cái trong gia đình nên đã không viết giấy tờ gì. Nguồn tiền cho vay do trước đây bà đi lao động xuất khẩu có ít vốn gửi ở Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nga Sơn nên bà đã rút số tiền 384.898.000đ để cho anh Tr vay số tiền là 300.000.000đ. Khi lấy tiền vợ chồng anh Tr chị Th lên nhà buổi tối để lấy nên cũng không có ai làm chứng. Nhưng quá trình đòi nợ bà có nhờ con dâu là chị Đào Thị Thúy ghi âm. Bà đã yêu cầu Tòa án giám định file ghi âm đó chính là giọng nói của anh Tr. Nay bà yêu cầu

anh Tr, chị Th phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 300.000.000đ, không yêu cầu lãi.

* Ý kiến của người làm chứng anh Mai Hữu Ch: Anh có cho anh Mai Văn Tr vay số tiền 120.000.000đ vào ngày 15/11/2015. Giữa anh và anh Tr có quan hệ họ hàng, là anh em đôi con hàng dì. Do đó, khi anh Tr cần tiền đầu tư mua xe vận tải anh đã cho vay số tiền trên. Anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Ý kiến của người làm chứng anh Trần Văn Tr: Vào ngày 27/10/2015, anh có cho anh Mai Văn Tr vay số tiền là 150.000.000đ, không thời hạn, không lãi suất. Khi vay, anh Tr nói mục đích vay là để mua phương tiện làm ăn. Do anh em chơi thân tình với nhau và vợ chồng anh Tr lục đục nên anh vẫn chưa đòi số tiền nêu trên. Hiện nay, anh Tr vẫn nợ anh số tiền 150.000.000đ. Đây là việc riêng giữa anh với anh Tr, anh chưa yêu cầu anh Tr phải trả cho anh.

* Ý kiến của người làm chứng chị Đào Thị L: Chị biết anh Tr vay của mẹ chồng chị là bà Hoàng Thị M số tiền 300.000.000đ vào khoảng giữa năm 2016, thông qua bà M nói chứ không được chứng kiến anh Tr vay tiền của bà M. Tuy nhiên, ngày 04/02/2019 (ngày 30/12/2018 âm lịch) anh Tr đến đón con về ăn Tết, chị có chứng kiến việc giữa bà M hỏi nợ tiền anh Tr, anh Tr có khất và nói sẽ nói chuyện với vợ để trả số tiền đó. Anh Tr nói mượn tiền về mua xe phục vụ cho việc buôn bán của bố mẹ anh Tr, chị Th ở nhà chăm con không liên quan và không được cầm số tiền đó. Bà M có hỏi và bảo anh Tr trả 300.000.000đ nhưng anh Tr nói là 2 vợ chồng đến mượn nên có trách nhiệm nói chuyện và sẽ trả số tiền đó sau. Cuộc nói chuyện giữa anh Tr và bà M đã được chị ghi âm vào điện thoại.

Vụ án có liên quan đến người chưa thành niên nên Tòa án tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 208 BLTTDS.

Do có mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự về việc chị Đỗ Thị Th và anh Mai Văn Tr cho bà Phan Thị N vay số tiền 80.000.000đ; chị Th và anh Tr vay của bà Hoàng Thị M số tiền 300.000.000đ nên Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự.

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 27/12/2022: 01 xe ô tô tải thùng kín nhãn hiệu Suzuki, màu sơn trắng, biển kiểm soát 36C 173.74, giá trị 170.000.000đ.

Theo yêu cầu của bà Hoàng Thị M, Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định. Theo Kết luận giám định số 54/KL-KTHS ngày 14/6/2022 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an:

- Tiếng nói của người đàn ông xưng là “con”, “em” trong mẫu cần giám định A1 (được ký hiệu là “Nam1” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của người đàn ông trong mẫu so sánh M1(từ thời điểm 07 phút 22 giây đến thời điểm 11 phút 36 giây) là của cùng một người.

- Tiếng nói của người đàn ông xưng là “tôi” trong mẫu cần giám định A2 (được ký hiệu là “Nam1” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và

tiếng nói của người đàn ông trong mẫu so sánh M1 (từ thời điểm 07 phút 22 giây đến thời điểm 11 phút 36 giây) là của cùng một người.

- Nội dung các cuộc hội thoại trong mẫu cần giám định A1, A2 đã được chuyển sang văn bản. Nội dung chi tiết được thể hiện trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị Th và anh Mai Văn Tr. Về con: Giao cháu Mai Thị Hương Tr - Sinh ngày: 11/11/2016 cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng; anh Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định. Về tài sản: 01 xe ô tô tải thùng kín, màu sơn trắng, nhãn hiệu Suzuki, biển kiểm soát 36C 173.74 giá trị 170.000.000đ là tài sản chung của anh Tr, chị Th nên mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị; giao xe ô tô cho anh Tr quản lý, sử dụng, anh Tr thanh toán giá trị chênh lệch cho chị Th. Về nợ: Chị Th, anh Tr mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà M. Về án phí: Chị Th và anh Tr phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Thị Th có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Mai Văn Tr. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Nga Sơn.

Ngày 22/11/2022, Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, chị Th và bà M vắng mặt không có lý do nên phải hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, bà N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về hôn nhân:

Chị Đỗ Thị Th và anh Mai Văn Tr kết hôn ngày 21/01/2016, trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý, không cản trở, cưới có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị Th là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, chị cảm thấy cuộc sống vợ chồng luôn ngột ngạt nên đã về nhà mẹ đẻ tại thôn 5, xã A sinh sống, vợ chồng chính thức sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Còn theo anh Tr là do trước khi cưới anh và chị Th có thời gian tìm hiểu, nhưng có thể chưa đủ để vợ chồng hiểu và thương yêu lẫn nhau, chị Th cho rằng cuộc sống vợ chồng ngột ngạt không có hạnh phúc, đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ năm 2018 đến nay. Nay chị Th và anh Tr thấy tình cảm không còn, chị Th yêu cầu xin ly hôn anh Tr đồng ý.

HĐXX xét thấy, cả chị Th và anh Tr đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã có thời gian sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay. Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 24/9/2021, đại diện thôn Hợp Long 2, xã Tr cho biết: Anh Tr và chị Th kết hôn vào năm 2016, sau ngày kết hôn anh chị chung sống tại nhà anh Tr ở xã Tr, đến năm 2018 anh chị xảy ra mâu thuẫn, chị Th về ngoại ở xã A sinh sống từ đó đến nay không thấy trở về nhà anh Tr.

Như thế, chứng tỏ cuộc hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh Tr là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Th và anh Tr có 01 con chung là Mai Thị Hương Tr - Sinh ngày: 11/11/2016. Cả chị Th và anh Tr đều yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Tr.

HĐXX thấy, nguyện vọng yêu cầu được nuôi con của cả hai bên đương sự đều phù hợp, vì cha, mẹ đều có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Tuy nhiên, cháu Tr đang còn nhỏ, từ khi chị Th, anh Tr ly thân đến nay, cháu Tr chủ yếu ở với chị Th. Mặt khác, cháu Tr là con gái cùng giới tính với chị Th. Vì vậy, cần xử giao cháu Tr cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn.

Về mức cấp dưỡng: Chị Th yêu cầu anh Tr cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng; còn anh Tr, nếu chị Th được quyền nuôi con anh chỉ có thể cấp dưỡng cho con từ 1.000.000đ đến 1.500.000đ/tháng. Xét thấy, người không trực tiếp nuôi con phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con, nên cần buộc anh Tr cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị Th là 1.500.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2022 cho đến khi cháu Tr thành niên là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản:

[4.1] Đối với 01 xe ô tô tải, nhãn hiệu suzuki, biển kiểm soát 36C.173.74mua năm 2016, trị giá 170.000.000đ (theo giá trị của hội đồng định giá): Chị Th đề nghị được chia đôi giá trị mỗi người 1 nửa, chị nhận giá trị tiền chênh lệch, anh Tr nhận ô tô. Còn anh Tr cho rằng đây là tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia.

HĐXX xét thấy, anh Tr nói nguồn tiền mua xe là một phần vốn của anh và vay 02 người bạn vào tháng 10/2015 và 11/2015 (trước khi kết hôn), nhưng xe ô tô được mua vào tháng 5/2016, đăng ký tháng 6/2016 (sau khi chị Th và anh Tr kết hôn). Số tiền anh Tr vay của 02 người bạn cho đến khi mua xe cách 7 - 8 tháng nên không thể khẳng định anh Tr có sử dụng số tiền đó để mua xe ô tô hay không. Vì vậy, không có căn cứ để chứng minh xe ô tô này là tài sản riêng của anh Tr. Vì vậy, đây là tài sản chung của vợ chồng chị Th, anh Tr nên cần chia đôi giá trị mỗi người một nửa. Xét thấy, xe ô tô đứng tên đăng ký là anh Mai Văn Tr, chủ yếu anh Tr sử dụng nên cần giao xe cho anh Tr tiếp tục quản lý, sử dụng, anh Tr phải thanh toán lại giá trị chênh lệch cho chị Th là 85.000.000đ (tám mươi lăm triệu đồng).

[4.2] Đối với số tiền 80.000.000đ chị Th cho rằng vợ chồng cho bà Phan Thị N vay: Tại đơn khởi kiện, chị Th yêu cầu bà Phan Thị N trả cho vợ chồng chị nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Th không yêu cầu, anh Tr và bà N không có ý kiến gì, nên HĐXX miễn xét.

[4.3] Đối với số tiền 300.000.000đ bà Hoàng Thị M cho rằng anh Tr vay:

Xét thấy, khi bà M cho anh Tr vay số tiền 300.000.000đ, hai bên không viết giấy vay tiền và cũng không có người làm chứng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà M có xuất trình cho Tòa án 01 giấy lĩnh tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nga Sơn vào ngày 25/4/2016 số tiền 384.898.000đ để cho vợ chồng anh Tr, chị Th vay số tiền 300.000.000đ mua xe ô tô. Thời điểm anh Tr và chị Th mua xe vào tháng 5/2016 phù hợp với thời điểm bà M rút số tiền tiết kiệm tại quỹ tín dụng thị trấn Nga Sơn. Mặt khác, bà M còn xuất trình đoạn ghi âm ghi lại cuộc hội thoại giữa bà M với anh Tr về việc vay nợ, kết luận giám định khẳng định giọng nam trong đoạn ghi âm đó. Nội dung cuộc hội thoại có những câu nói của giọng nữ và giọng nam như sau:

Giọng nữ: “Thì là, mẹ đang bàn chỗ con ý, cái số tiền là anh chuẩn bị mua đất dưới huyện ý. Anh có điện về báo... con lên vay là cái đạo đấy là, tính đến nay cũng là ba năm rồi đấy. Từ hôm hai nghìn mười sáu mà giờ hai nghìn mười chín rồi. Con tính xem số tiền con vay của mẹ với anh thì con tính đến bao giờ là con thanh toán được cho mẹ hay là làm sao...”; “Thì đấy là con vay đến nay từ hai nghìn sáu đến giờ thì con vay của mẹ ba trăm rồi, anh hai trăm với mẹ một trăm là ba trăm. Thì giờ con đi làm rồi, giờ anh, anh hỏi em con...”; “Giả cho anh để anh mua đất. Trước đây... hỏi đất dưới huyện thì là anh bảo đất này nhiều tiền thì hỏi thằng Trung. Xem là nó ấy số tiền đấy để hoàn lại cho anh để mà anh mua đất. Đấy, nó bảo nó điện về cho mẹ vậy. Thì là xem sắp xếp, thì là cũng phải, không phải là một năm, hai năm”...

Giọng nam: “Chuyện vay thì vợ chồng con... vay thì để làm ăn. Thì lúc đấy có phải là con, đấy thì cũng lên nói là mua xe để vợ chồng làm ăn chứ xây dựng gia đình chứ có phải là con vay cho cá nhân con đâu. Thì vay thì lúc đấy là anh cũng bảo cho vay...lúc đấy thì anh gửi”; “Lúc đấy ý, con lên con báo là vợ chồng vay về con đi làm ăn. Thì mẹ nghĩ vay về vợ chồng làm ăn, không ngờ về là không cho con Thúy đi làm”; “Vay thì ngày trước vợ chồng con lấy nhau, vợ chồng con lấy nhau là vợ chồng con có trách nhiệm chứ, chung chứ có phải là con vay, con vay con về con làm mình con ăn à. Vậy thì từ xưa đến giờ con lấy vợ về rồi con cái, con vay con làm mỗi cho con không à. Bây giờ vợ chồng lấy nhau về, vợ chồng...”; “Sắp xếp thì cái đấy thì vợ chồng con phải nói chuyện với nhau. Vì cái chuyện đấy, còn ví dụ là con vay... hai vợ chồng lên nói chuyện với mẹ. Chứ không phải con vay con đi, đi chơi bời. Cái đấy là có sự nhất trí của vợ chồng lên để vay anh, nói với mẹ chứ không phải là con vay để con đi chơi”...

Từ những căn cứ nêu trên có thể khẳng định bà Hoàng Thị M cho vợ chồng anh Tr, chị Th vay số tiền 300.000.000đ là đúng thực tế. Xét thấy, số tiền 300.000.000đ vay của bà M để mua xe ô tô làm ăn nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và vay trong thời kỳ hôn nhân nên cả chị Th và anh Tr đều phải có trách nhiệm chung là phù hợp. Bà M chỉ yêu cầu trả số tiền gốc 300.000.000đ,

không yêu cầu lãi nên cần buộc chị Th và anh Tr mỗi người phải trả cho bà M số tiền 150.000.000đ.

[5] Đối với số tiền anh Mai Văn Tr vay của anh Trần Văn Tr là 150.000.000đ vào ngày 27/10/2015 và vay của anh Mai Hữu Ch là 120.000.000đ vào ngày 15/11/2015, là các khoản anh Tr vay trước khi kết hôn với chị Th, anh Tr và anh Ch khẳng định đó là việc riêng giữa anh Tr với các anh, mặt khác, anh Tr, anh Ch không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên miễn xét.

[6] Về chi phí tố tụng: Chị Đỗ Thị Th và bà Hoàng Thị M tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng và không có yêu cầu gì nên miễn xét.

[7] Về án phí: Chị Đỗ Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) về việc ly hôn, về chia tài sản khi ly hôn và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ chung; anh Mai Văn Tr phải chịu án phí DSST về việc cấp dưỡng nuôi con định kỳ, chia tài sản khi ly hôn và nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 30; Điều 33; Điều 37; Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS năm 2015; điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm a, b, e khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị Th và anh Mai Văn Tr.

2. Về con: Giao cháu Mai Thị Hương Tr - Sinh ngày: 11/11/2016 cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng; anh Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị Th là 1.500.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2022 cho đến khi cháu Tr thành niên.

Anh Tr có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Giao 01 xe ô tô tải thùng kín, màu sơn trắng, nhãn hiệu suzuki, biển kiểm soát 36C-173.74 giá trị 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) cho anh Mai Văn Tr quản lý, sử dụng, anh Tr có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị Đỗ Thị Th là 85.000.000đ (tám mươi lăm triệu đồng).

4. Về nợ chung: Buộc anh Mai Văn Tr và chị Đỗ Thị Th, mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị M số tiền là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Chị Đỗ Thị Th phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; 4.250.000đ (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí về chia tài sản chung và 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí về nợ chung, tổng cộng là 12.050.000đ (mười hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST mà chị đã nộp là 3.800.000đ (ba triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0011107 ngày 11/7/2021 của Chi cục THADS huyện Nga Sơn; chị Th còn phải nộp số tiền án phí DSST là 8.250.000đ (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Mai Văn Tr phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con định kỳ; 4.250.000đ (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí về chia tài sản chung và 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí về nợ chung, tổng cộng là 12.050.000đ (mười hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Phan Thị N có quyền kháng bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THDS.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Nga Sơn;
- Chi cục THADS huyện Nga Sơn;
- UBND xã Tr, huyện N;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Văn Tuyển